KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Date: 2018.03.20 10:26:23 +07'00'

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	0061/NH-GP	ngày 13 tháng 4 năm 1996
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số	0300852005	ngày 10 tháng 5 năm 1996
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 26 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
	Ông Phan Trung	Ủy viên
	Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên
	Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên
	Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên HĐQT độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban
	Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban
	Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
	Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 11 năm 2017)
	Ông Đinh Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2017)
Trụ sở đăng ký	Số 41 và 45 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

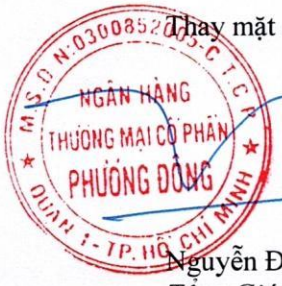
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 88 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các chuẩn mực và quy định nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 88.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-01-328/1

Nguyễn Thanh Nghị	Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

		Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4**	**648.853.204.976**	**463.412.241.843**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**3.106.795.746.709**	**1.199.607.187.123**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**10.381.134.485.255**	**6.462.211.108.721**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		9.465.964.985.255	4.221.401.108.721
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		915.169.500.000	2.240.810.000.000
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**3.288.593.200.000**	-
1	Chứng khoán kinh doanh		3.288.593.200.000	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**34.459.675.710**	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**47.778.861.069.809**	**38.175.043.759.128**
1	Cho vay khách hàng	9	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(404.115.614.016)	(331.679.368.127)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**16.445.929.137.260**	**14.619.496.216.821**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.093.181.871.339	14.099.861.350.421
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		727.599.850.656	770.215.417.171
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(374.852.584.735)	(250.580.550.771)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**39.736.288.513**	**57.701.836.904**
1	Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	-
4	Đầu tư dài hạn khác		36.430.000.000	79.847.300.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.693.711.487)	(22.145.463.096)
X	**Tài sản cố định**		**527.005.924.816**	**407.947.523.803**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	259.503.842.193	197.345.202.048
a	*Nguyên giá*		*507.670.109.143*	*423.738.209.552*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(248.166.266.950)*	*(226.393.007.504)*
3	Tài sản cố định vô hình	14	267.502.082.623	210.602.321.755
a	*Nguyên giá*		*349.695.313.390*	*275.882.114.836*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(82.193.230.767)*	*(65.279.793.081)*
XII	**Tài sản Có khác**	**15**	**2.101.533.819.826**	**2.429.667.855.290**
1	Các khoản phải thu		855.412.078.453	1.411.644.024.777
2	Các khoản lãi, phí phải thu		943.998.088.252	799.033.167.908
4	Tài sản Có khác		306.923.653.121	224.490.032.605
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(5.499.370.000)
	TỔNG TÀI SẢN		**84.352.902.552.874**	**63.815.087.729.633**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**16**	**335.209.877.603**	**424.781.685.200**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**17**	**16.303.630.227.401**	**11.541.720.766.331**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		10.642.882.288.241	5.860.141.842.618
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.660.747.939.160	5.681.578.923.713
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**53.265.795.112.206**	**43.063.985.057.813**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**8**	**-**	**8.343.449.670**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**19**	**2.645.465.792.367**	**2.131.150.305.448**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**20**	**4.361.689.265.933**	**996.838.495.146**
VII	**Các khoản nợ khác**		**1.304.371.459.310**	**932.590.019.251**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		935.576.921.499	669.764.476.160
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	368.794.537.811	262.825.543.091
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**78.216.161.734.820**	**59.099.409.778.859**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**23**	**6.136.740.818.054**	**4.715.677.950.774**
1	Vốn		5.008.550.000.000	4.008.550.000.000
a	*Vốn điều lệ*		*5.000.000.000.000*	4.000.000.000.000
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*98.800.000.000*	*98.800.000.000*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(90.250.000.000)*	*(90.250.000.000)*
2	Các quỹ		424.136.387.806	302.019.790.303
5	Lợi nhuận chưa phân phối		704.054.430.248	405.108.160.471
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**6.136.740.818.054**	**4.715.677.950.774**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**84.352.902.552.874**	**63.815.087.729.633**

		Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**			
1	Bảo lãnh vay vốn	37	98.097.809.667	103.816.775.812
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	36.650.739.459.250	7.250.311.996.985
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		451.352.600.000	146.881.790.000
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		451.352.600.000	144.519.143.185
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		35.748.034.259.250	6.958.911.063.800
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	1.294.315.761.162	941.206.359.319
5	Bảo lãnh khác	37	5.772.768.368.909	3.654.011.258.486

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

		Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	5.612.708.027.276	4.040.605.954.179
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.211.602.646.169)	(2.379.925.934.113)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**24**	**2.401.105.381.107**	**1.660.680.020.066**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	232.889.679.422	132.311.076.183
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(43.951.199.578)	(34.799.945.437)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**25**	**188.938.479.844**	**97.511.130.746**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**26**	**46.999.721.794**	**(3.005.136.267)**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**27**	**14.777.345.406**	**-**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**48.694.519.051**	**(261.534.284)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	116.305.711.600	167.943.215.177
6	Chi phí hoạt động khác	29	(99.836.800.899)	(90.629.537.916)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**29**	**16.468.910.701**	**77.313.677.261**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**30**	**39.000.000**	**27.446.209.900**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**31**	**(1.442.507.877.676)**	**(1.046.526.378.638)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.274.515.480.227**	**813.157.988.784**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**32**	**(256.023.763.150)**	**(329.285.922.452)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**1.018.491.717.077**	**483.872.066.332**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)**		**1.018.491.717.077**	**483.872.066.332**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(204.381.067.054)	(96.956.449.526)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**33**	**(204.381.067.054)**	**(96.956.449.526)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**814.110.650.023**	**386.915.616.806**

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

		2017 VND	2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.467.743.106.932	3.964.326.980.485
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.945.790.200.830)	(2.078.347.347.523)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	188.938.479.844	97.511.130.746
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	154.603.214.237	(10.459.170.551)
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(76.199.399.459)	22.808.175.343
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	6.267.388.988	48.926.813.921
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.293.768.102.671)	(1.006.620.200.892)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(184.648.811.590)	(110.503.309.091)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**1.317.145.675.451**	**927.643.072.438**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.325.640.500.000	(2.050.810.000.000)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.195.880.854.403)	(3.002.431.365.505)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(34.459.675.710)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(9.676.253.556.570)	(11.200.762.569.032)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(106.054.370.174)	156.363.213.479
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	364.528.341.535	(107.652.009.436)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(89.571.807.597)	(315.461.063.582)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.761.909.461.070	(1.716.958.276.816)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	10.201.810.054.393	13.557.690.347.607
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.364.850.770.787	996.838.495.146
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro	514.315.486.919	984.642.244.573
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.343.449.670)	(44.022.970.330)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	18.144.649.971	63.442.346.376
22	(Chi)/thu từ các quỹ	(1.106.500.000)	55.562.442.521
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**6.756.674.726.002**	**(1.695.916.092.561)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2017 VND	2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(60.287.103.910)	(32.340.815.053)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	88.556.038.173	94.075.907.592
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	(82.653.680.224)
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(25.000.000.000)	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	39.000.000	27.446.209.900
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**3.307.934.263**	**6.527.622.215**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	805.120.500.000	280.615.480.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(227.909.761.012)	(168.702.532.714)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**577.210.738.988**	**111.912.947.286**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**7.337.193.399.253**	**(1.577.475.523.060)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**5.884.420.537.687**	**7.461.896.060.747**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)**	**13.221.613.936.940**	**5.884.420.537.687**

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà Nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

1.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.000 tỷ VND (31/12/2016: 4.000 tỷ VND). Ngân hàng đã phát hành 500.000.000 cổ phiếu phổ thông (31/12/2016: 400.000.000 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh, tám mươi bốn (84) phòng giao dịch (31/12/2016: một (1) hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh, bảy mươi hai (72) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

1.4 Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%	-

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 4.835 nhân viên (31/12/2016: 3.257 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"). Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 ("Nghị định 57"). Nghị định 93 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 hoặc sau đó.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 3.22.1.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ áp dụng trong Thuyết minh 40.3.2), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

3.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3.5 Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.6.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

3.6.2 Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và

- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	**Tỷ lệ khấu trừ tối đa**
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

3.6.3 Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3.6.4 Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

3.6.5 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.7 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

3.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8.2 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

3.9 Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày trong Thuyết minh 3.10.

3.12 Tài sản Có khác

3.12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

3.12.2 Tài sản gán nợ

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

3.12.3 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

3.13 Tài sản cố định hữu hình

3.13.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.13.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 8 năm

3.14 Tài sản cố định vô hình

3.14.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

3.14.2 Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

3.15 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.17 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

3.18 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.19 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.21 Vốn

3.21.1 Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

3.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.22 Các quỹ

3.22.1 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 57, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Từ ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không hạn chế

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.22.2 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

3.22.3 Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.23 Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.23.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

3.23.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

3.24 Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3.6 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

3.25 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.26 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.27 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.28 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.29 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.30 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.32 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.32.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.32.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.33 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt bằng VND	526.303.038.300	341.097.574.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	119.956.234.676	119.154.257.043
Vàng	2.593.932.000	3.160.410.000
	648.853.204.976	463.412.241.843

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi cho mục đích thanh toán và dự trữ bắt buộc.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư linh hoạt trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương và địa phương sao cho tổng số dư bình quân tháng của tất cả các tài khoản này không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc được yêu cầu cho tháng đó. Mức dự trữ bắt buộc yêu cầu được tính bằng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân của tháng trước nhân (x) với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng loại tiền và nhóm kỳ hạn, cụ thể như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	**31/12/2016**
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	2.864.950.248.529	1.103.053.472.845
▪ Bằng USD	241.845.498.180	96.553.714.278
	3.106.795.746.709	1.199.607.187.123

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	41.941.832.004	259.797.755.721
▪ Bằng ngoại tệ	575.881.903.251	263.310.353.000
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	6.703.190.000.000	3.100.000.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	2.144.951.250.000	598.293.000.000
	9.465.964.985.255	4.221.401.108.721
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	915.169.500.000	2.240.810.000.000
	10.381.134.485.255	6.462.211.108.721

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	9.763.310.750.000	5.939.103.000.000

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ – đã niêm yết	3.288.593.200.000	-

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	VND	VND	VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.896.651.814	-	228.723.540
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.982.409.340.000	34.688.399.250	-
	18.043.305.991.814	34.688.399.250	228.723.540

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	VND	VND	VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.482.273.297.211	8.885.646.530	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.270.622.063.800	-	17.229.096.200
	5.752.895.361.011	8.885.646.530	17.229.096.200

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	47.893.069.902.809	38.270.022.010.500
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	208.286.573.976	185.094.737.511
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	71.467.914.375	45.942.609.244
Các khoản trả thay khách hàng	-	300.000.000
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	6.979.142.665	2.190.620.000
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3.173.150.000	3.173.150.000
	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	46.732.067.287.400	36.936.966.661.835
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	586.335.354.898	894.257.113.257
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	162.410.019.608	105.821.757.194
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	130.311.394.024	94.852.415.726
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	571.852.627.895	474.825.179.243
	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nợ ngắn hạn	15.392.983.584.209	12.095.557.076.751
Nợ trung hạn	15.009.729.045.392	12.024.517.781.788
Nợ dài hạn	17.780.264.054.224	14.386.648.268.716
	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	9.023.110.531.137	7.477.511.264.479
Xây dựng	8.581.262.527.231	6.685.725.355.014
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.266.890.246.931	3.935.300.125.478
Hoạt động dịch vụ khác	5.482.430.088.329	4.095.318.875.388
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.423.443.894.553	5.095.014.436.111
Vận tải kho bãi	4.020.617.311.962	3.840.181.843.741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.779.178.042.400	1.773.339.155.025
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.149.160.880.875	764.488.449.226
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.681.796.022.490	1.723.322.582.858
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.454.348.605.296	1.031.544.287.444
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	808.168.962.926	595.793.822.895
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	573.053.250.190	518.520.327.297
Các ngành khác	939.516.319.505	970.662.602.299
	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	111.327.901.657	13.704.350.184
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	10.191.257.728.918	6.154.583.859.472
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	187.479.066.152	251.290.734.350
Công ty cổ phần khác	18.110.457.123.700	15.731.384.461.757
Doanh nghiệp tư nhân	209.577.184.725	278.775.857.343
Doanh nghiệp nhà nước	560.382.137.837	693.901.687.160
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	329.611.280.161	266.101.855.796
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	114.564.863.588	63.737.341.712
Công ty hợp doanh	-	585.049.990
Cá nhân và hộ cá thể	18.368.319.397.087	15.052.657.929.491
	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự phòng chung (i)	341.622.612.100	276.191.790.435
Dự phòng cụ thể (ii)	62.493.001.916	55.487.577.692
	404.115.614.016	331.679.368.127

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	276.191.790.435	190.509.161.984
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	65.430.821.665	85.682.628.451
Số dư cuối năm	341.622.612.100	276.191.790.435

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	55.487.577.692	50.959.744.393
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	112.060.694.398	153.698.546.778
Sử dụng dự phòng trong năm	(105.443.270.174)	(148.934.502.724)
Sử dụng dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(236.210.755)
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC	388.000.000	-
Số dư cuối năm	62.493.001.916	55.487.577.692

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	14.557.651.929.491	13.245.778.384.499
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.108.710.838.204	501.944.206.775
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	361.263.044.497	330.000.000.000
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.319.114.000	7.901.814.000
	16.093.181.871.339	14.099.861.350.421
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(50.016.137.747)	(12.225.144.147)
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (ii)	(7.986.293.277)	(37.500.000)
	(58.002.431.024)	(12.262.644.147)
	16.035.179.440.315	14.087.598.706.274
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	727.599.850.656	770.215.417.171
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)	(316.850.153.711)	(238.317.906.624)
	410.749.696.945	531.897.510.547
	16.445.929.137.260	14.619.496.216.821

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	12.225.144.147	12.225.144.147
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	36.182.834.709	-
Chuyển từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(iii))	1.608.158.891	-
Số dư cuối năm	50.016.137.747	12.225.144.147

(ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	37.500.000	7.230.000.000
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	7.948.793.277	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	-	(7.192.500.000)
Số dư cuối năm	7.986.293.277	37.500.000

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	238.317.906.624	148.413.159.401
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	78.532.247.087	89.904.747.223
Số dư cuối năm	316.850.153.711	238.317.906.624

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư vào công ty con (i)	25.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác (ii)	36.430.000.000	79.847.300.000
	61.430.000.000	79.847.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(21.693.711.487)	(22.145.463.096)
	39.736.288.513	57.701.836.904

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	-

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	11.890.000.000	0,40	11.890.000.000	0,40
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350.000.000	10,00	9.350.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	4,35
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành – Đức Khải	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	8,40
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (*)	-	-	43.417.300.000	0,87
	36.430.000.000		79.847.300.000	

(*) Trong năm 2017, Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích đầu tư. Theo đó, số dư dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này cũng được phân loại lại cho tương ứng.

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	22.145.463.096	22.145.463.096
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	1.156.407.282	-
Chuyển sang dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	(1.608.158.891)	-
Số dư cuối năm	21.693.711.487	22.145.463.096

13. Tài sản cố định hữu hình

2017	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	183.332.708.574	134.412.432.563	104.567.941.028	1.425.127.387	423.738.209.552
Tăng trong năm	42.477.364.180	17.349.098.049	7.724.715.700	-	67.551.177.929
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.932.233.182	21.691.025.441	1.960.180.200	-	26.583.438.823
Thanh lý	(1.363.895.282)	(1.163.457.408)	(7.675.364.471)	-	(10.202.717.161)
Số dư cuối năm	227.378.410.654	172.289.098.645	106.577.472.457	1.425.127.387	507.670.109.143
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.747.256.538	90.079.060.725	74.266.996.580	1.299.693.661	226.393.007.504
Khấu hao trong năm	7.854.667.628	15.526.390.354	7.182.961.418	91.517.856	30.655.537.256
Thanh lý	(1.315.045.732)	(1.096.467.408)	(6.470.764.670)	-	(8.882.277.810)
Số dư cuối năm	67.286.878.434	104.508.983.671	74.979.193.328	1.391.211.517	248.166.266.950
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048
Số dư cuối năm	160.091.532.220	67.780.114.974	31.598.279.129	33.915.870	259.503.842.193

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2016	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	188.486.864.860	130.797.620.469	94.170.659.197	1.425.127.387	414.880.271.913
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.321.741.636	3.941.331.017	11.909.334.400	-	17.172.407.053
Thanh lý	(6.475.897.922)	(326.518.923)	(1.512.052.569)	-	(8.314.469.414)
Số dư cuối năm	183.332.708.574	134.412.432.563	104.567.941.028	1.425.127.387	423.738.209.552
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.609.100.444	76.505.031.958	68.122.605.664	1.143.867.307	199.380.605.373
Khấu hao trong năm	9.886.554.132	13.864.890.592	7.656.443.485	155.826.354	31.563.714.563
Thanh lý	(2.748.398.038)	(290.861.825)	(1.512.052.569)	-	(4.551.312.432)
Số dư cuối năm	60.747.256.538	90.079.060.725	74.266.996.580	1.299.693.661	226.393.007.504
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	134.877.764.416	54.292.588.511	26.048.053.533	281.260.080	215.499.666.540
Số dư cuối năm	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 118.485.356.771 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 109.583.017.761 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

2017	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	139.853.706.592	136.028.408.244	275.882.114.836
Tăng trong năm	12.808.550.031	20.787.338.350	33.595.888.381
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.580.000.000	11.246.583.050	41.826.583.050
Thanh lý	(776.529.060)	(832.743.817)	(1.609.272.877)
Số dư cuối năm	182.465.727.563	167.229.585.827	349.695.313.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.605.449.401	63.674.343.680	65.279.793.081
Khấu hao trong năm	163.753.284	17.524.279.629	17.688.032.913
Thanh lý	-	(774.595.227)	(774.595.227)
Số dư cuối năm	1.769.202.685	80.424.028.082	82.193.230.767
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	138.248.257.191	72.354.064.564	210.602.321.755
Số dư cuối năm	180.696.524.878	86.805.557.745	267.502.082.623

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2016	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	142.509.513.922	120.860.000.244	263.369.514.166
Tăng trong năm	-	15.168.408.000	15.168.408.000
Thanh lý	(2.655.807.330)	-	(2.655.807.330)
Số dư cuối năm	139.853.706.592	136.028.408.244	275.882.114.836
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.979.180.952	49.338.891.745	51.318.072.697
Khấu hao trong năm	201.693.390	14.335.451.935	14.537.145.325
Thanh lý	(575.424.941)	-	(575.424.941)
Số dư cuối năm	1.605.449.401	63.674.343.680	65.279.793.081
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	140.530.332.970	71.521.108.499	212.051.441.469
Số dư cuối năm	138.248.257.191	72.354.064.564	210.602.321.755

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 4.413.731.072 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 3.906.383.689 VND).

15. Tài sản Có khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	453.769.885.115	410.115.191.737
▪ Phải thu từ chuyển nhượng trái phiếu	-	330.600.000.000
▪ Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu	203.357.565.386	350.750.147.793
▪ Phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đăk Lăk – Đăk Nông	-	999.100.000
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	25.924.774.595	21.989.305.334
▪ Các khoản phải thu khác	172.359.853.357	297.190.279.913
	855.412.078.453	1.411.644.024.777
Các khoản lãi, phí phải thu	943.998.088.252	799.033.167.908
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	87.425.004.921	75.836.262.078
▪ Vật liệu, công cụ lao động	6.223.170.079	7.566.746.334
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu, đang chờ xử lý (ii)	213.275.478.121	141.087.024.193
	306.923.653.121	224.490.032.605
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(4.800.000.000)	(5.499.370.000)
	2.101.533.819.826	2.429.667.855.290

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	410.115.191.737	129.783.207.038
Tăng trong năm	360.321.672.531	297.504.391.752
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.583.438.823)	(17.172.407.053)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(41.826.583.050)	-
Chuyển sang tài sản khác	(11.763.798.702)	-
Thanh lý	(236.493.158.578)	-
Số dư cuối năm	453.769.885.115	410.115.191.737

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Trụ sở, văn phòng làm việc	415.514.738.000	349.559.695.282
Phần mềm máy vi tính	16.840.104.945	7.683.227.025
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	21.415.042.170	52.872.269.430
	453.769.885.115	410.115.191.737

(ii) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu, đang chờ xử lý như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Bất động sản	213.275.478.121	140.631.024.193
Tài sản khác	-	456.000.000
	213.275.478.121	141.087.024.193

(iii) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu kỳ	5.499.370.000	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	299.730.000	5.499.370.000
Sử dụng dự phòng trong năm	(999.100.000)	-
Số dư cuối kỳ	4.800.000.000	5.499.370.000

(iv) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.137.482.716.204	1.444.012.753.155
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	4.800.000.000	5.799.100.000
	1.142.282.716.204	1.449.811.853.155

16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Vay NHNNVN theo hồ sơ tín dụng	335.209.877.603	424.781.685.200

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	3.177.379.317	213.119.697.441
▪ Bằng ngoại tệ	1.158.924	1.145.177
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	8.627.060.000.000	5.226.000.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	2.012.643.750.000	421.021.000.000
	10.642.882.288.241	5.860.141.842.618
Tiền vay		
▪ Bằng VND	5.659.397.875.000	5.680.111.500.000
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 36.2)	*4.873.880.200.000*	*2.860.111.500.000*
▪ Bằng ngoại tệ	1.350.064.160	1.467.423.713
	5.660.747.939.160	5.681.578.923.713
	16.303.630.227.401	11.541.720.766.331

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	4.451.984.496.639	3.766.309.817.017
▪ Bằng ngoại tệ	533.855.177.330	253.151.385.996
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	17.035.459.252.674	12.506.248.140.552
▪ Bằng ngoại tệ	172.971.409.777	305.549.781.608
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	17.325.864.258	12.021.157.894
▪ Bằng ngoại tệ	8.653.844.053	8.155.237.264
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	29.379.171.215.197	24.769.778.161.760
▪ Bằng ngoại tệ	1.460.041.037.657	1.299.626.547.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	10.005.991.572	18.518.216
▪ Bằng ngoại tệ	15.167.620.398	-
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	178.765.969.649	141.439.810.481
▪ Bằng ngoại tệ	2.393.233.002	1.686.499.996
	53.265.795.112.206	43.063.985.057.813

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Cá nhân	33.871.371.955.526	28.387.354.960.661
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	13.474.207.361.900	8.611.990.846.480
Danh nghiệp quốc doanh	3.389.733.387.371	3.147.989.766.170
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	783.478.670.361	471.079.035.003
Các đối tượng khác	1.747.003.737.048	2.445.570.449.499
	53.265.795.112.206	43.063.985.057.813

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Bằng VND	290.840.792.367	347.550.236.448
Bằng ngoại tệ	2.354.625.000.000	1.783.600.069.000
	2.645.465.792.367	2.131.150.305.448

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Kỳ phiếu ghi danh		
▪ Kỳ hạn 18 tháng	273.610.787.196	-
▪ Kỳ hạn 24 tháng	251.365.009.310	159.993.563.776
▪ Kỳ hạn 36 tháng	206.713.469.427	116.844.931.370
Trái phiếu ghi danh		
▪ Kỳ hạn 24 tháng	250.000.000.000	-
▪ Kỳ hạn 36 tháng	3.320.000.000.000	720.000.000.000
▪ Kỳ hạn 60 tháng	60.000.000.000	-
	4.361.689.265.933	996.838.495.146

Các giấy tờ có giá được phát hành theo mệnh giá.

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	1.599.485.080	254.580.622
▪ Tiền thưởng cho nhân viên	112.325.163.096	14.730.000.000
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Tiền giữ hộ đợi thanh toán	4.727.884.771	4.484.301.225
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	55.152.468.752	29.957.411.026
▪ Cổ tức phải trả	23.029.343.813	56.059.604.825
▪ Phải trả khác	169.188.949.740	156.750.685.577
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	2.771.242.559	588.959.816
	368.794.537.811	262.825.543.091

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	588.959.816	1.283.326.819
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	3.288.782.743	1.780.532.998
Sử dụng trong năm	(1.106.500.000)	(2.474.900.001)
Số dư cuối năm	2.771.242.559	588.959.816

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2017	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.092.820.524	204.381.067.054	(184.648.811.590)	45.825.075.988
Thuế giá trị gia tăng	1.738.164.675	13.721.541.941	(12.762.433.286)	2.697.273.330
Thuế nhà thầu	46.853.642	2.165.035.578	(1.983.425.565)	228.463.655
Thuế nhà đất	-	142.420.923	(142.420.923)	-
Các loại thuế khác	-	118.500.000	(118.500.000)	-
Các khoản phải nộp khác	2.079.572.185	38.500.028.552	(34.177.944.958)	6.401.655.779
	29.957.411.026	259.028.594.048	(233.833.536.322)	55.152.468.752

2016	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.639.680.089	96.956.449.526	(110.503.309.091)	26.092.820.524
Thuế giá trị gia tăng	1.239.163.224	8.193.560.612	(7.694.559.161)	1.738.164.675
Thuế nhà thầu	80.042.866	1.108.932.479	(1.142.121.703)	46.853.642
Thuế nhà đất	-	71.476.108	(71.476.108)	-
Các loại thuế khác	-	110.500.000	(110.500.000)	-
Các khoản phải nộp khác	1.378.651.784	7.583.565.665	(6.882.645.264)	2.079.572.185
	42.337.537.963	114.024.484.390	(126.404.611.327)	29.957.411.026

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.547.147.640.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	243.982.447.782	425.638.849.184	4.225.318.936.966
Tăng vốn trong năm từ phát hành cổ phiếu	280.615.480.000	-	-	-	-	280.615.480.000
Tăng vốn trong năm bằng cổ tức trả bằng cổ phiếu	172.236.880.000	-	-	-	(172.236.880.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	386.915.616.806	386.915.616.806
Trích lập các quỹ	-	-	-	58.037.342.521	(58.037.342.521)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(1.780.532.998)	(1.780.532.998)
Cổ tức	-	-	-	-	(175.391.550.000)	(175.391.550.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	302.019.790.303	405.108.160.471	4.715.677.950.774
Tăng vốn trong năm từ phát hành cổ phiếu (i)	805.120.500.000	-	-	-	-	805.120.500.000
Tăng vốn trong năm bằng cổ tức trả bằng cổ phiếu (i)	194.879.500.000	-	-	-	(194.879.500.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	814.110.650.023	814.110.650.023
Trích lập các quỹ	-	-	-	122.116.597.503	(122.116.597.503)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(3.288.782.743)	(3.288.782.743)
Cổ tức (i)	-	-	-	-	(194.879.500.000)	(194.879.500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	424.136.387.806	704.054.430.248	6.136.740.818.054

(i) Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017, các cổ đông của Ngân hàng đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền mặt với tỉ lệ 5% và cổ tức bằng cổ phiếu với tỉ lệ 5% trên tổng số cổ phiếu hiện đang lưu hành từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016.

Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các đối tác chọn lọc với số tiền 805.120.500.000 VND. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho số cổ phiếu được phát hành thêm theo Nghị quyết này.

23.2 Vốn điều lệ

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	**Mệnh giá VND**	**Số cổ phiếu**	**Mệnh giá VND**
Vốn điều lệ được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000	400.000.000	4.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	400.000.000	4.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(10.241.000)	(102.410.000.000)	(10.241.000)	(102.410.000.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	489.759.000	4.897.590.000.000	389.759.000	3.897.590.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23.3 Các quỹ

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	30.128.715.894	213.479.675.000	374.056.888	243.982.447.782
Trích lập các quỹ trong năm	19.345.780.840	38.691.561.681	-	58.037.342.521
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	49.474.496.734	252.171.236.681	374.056.888	302.019.790.303
Trích lập các quỹ trong năm	40.705.532.501	81.411.065.002	-	122.116.597.503
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	90.180.029.235	333.582.301.683	374.056.888	424.136.387.806

24. Thu nhập lãi thuần

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	143.449.886.640	82.868.762.684
▪ Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.276.621.612.777	2.973.233.452.454
▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	1.120.395.478.540	926.970.871.305
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	69.851.569.331	55.784.613.396
▪ Hoạt động tín dụng khác	2.389.479.988	1.748.254.340
	5.612.708.027.276	4.040.605.954.179
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và của các tổ chức tín dụng khác	(2.882.633.639.683)	(2.178.051.689.656)
▪ Tiền vay các tổ chức tín dụng khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	(132.257.858.984)	(154.998.261.545)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(149.450.050.923)	(13.862.208.862)
▪ Hoạt động tín dụng khác	(47.261.096.579)	(33.013.774.050)
	(3.211.602.646.169)	(2.379.925.934.113)
Thu nhập lãi thuần	2.401.105.381.107	1.660.680.020.066

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	36.284.127.769	23.546.097.658
▪ Dịch vụ ngân quỹ	4.708.738.735	2.936.920.093
▪ Dịch vụ tư vấn	1.411.127.268	6.273.415.587
▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	56.761.759.932	13.174.790.899
▪ Dịch vụ bảo quản tài sản	160.490.548	29.425.457
▪ Dịch vụ khác	133.563.435.170	86.350.426.489
	232.889.679.422	132.311.076.183
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(12.365.714.461)	(9.801.431.653)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(501.702.462)	(866.399.926)
▪ Dịch vụ tư vấn	(4.000.000)	-
▪ Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(1.285.880.633)	(560.908.840)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	(15.116.732.650)	(12.420.424.304)
▪ Ủy thác và đại lý	(776.781.502)	(92.541.906)
▪ Các dịch vụ khác	(13.900.387.870)	(11.058.238.808)
	(43.951.199.578)	(34.799.945.437)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	188.938.479.844	97.511.130.746

26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	75.612.489.780	59.267.760.788
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	127.753.947.034	51.754.784.464
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	34.454.791	331.821.120
	203.400.891.605	111.354.366.372
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(8.631.745.964)	(36.526.199.103)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(147.667.851.792)	(77.127.287.680)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(101.572.055)	(706.015.856)
	(156.401.169.811)	(114.359.502.639)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.999.721.794	(3.005.136.267)

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2017 VND	2016 VND
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	14.777.345.406	-

28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2017 VND	2016 VND
Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng khoán đầu tư	92.826.147.037	(7.454.034.284)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	(36.182.834.709)	-
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(ii))	(7.948.793.277)	7.192.500.000
	48.694.519.051	(261.534.284)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	88.556.038.173	94.075.907.592
▪ Thu từ thanh toán trái phiếu đặc biệt	14.725.274.053	19.740.473.141
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	6.267.388.988	48.926.813.921
▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.360.455.471	1.919.824.859
▪ Thu nhập khác	4.396.554.915	3.280.195.664
	116.305.711.600	167.943.215.177
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của tài sản thanh lý, nhượng bán	(87.178.898.941)	(82.653.680.224)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(5.360.634.868)	(4.206.545.081)
▪ Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(2.621.308.980)
▪ Lỗ về nghiệp vụ mua bán nợ	(3.655.946.000)	-
▪ Chi phí khác	(3.641.321.090)	(1.148.003.631)
	(99.836.800.899)	(90.629.537.916)
Lãi thuần từ hoạt động khác	16.468.910.701	77.313.677.261

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	39.000.000	89.700.000
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	2.082.996.900
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	25.273.513.000
	39.000.000	27.446.209.900

31. Chi phí hoạt động

	2017 VND	2016 VND
1. Chi phí cho nhân viên:	416.569.401.958	324.210.745.730
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*307.046.076.291*	*241.823.383.275*
▪ *Chi đóng góp theo lương*	*56.616.347.220*	*46.332.427.990*
▪ *Chi trợ cấp*	*1.119.554.614*	*1.283.726.955*
▪ *Chi khác cho nhân viên*	*51.787.423.833*	*34.771.207.510*
2. Chi về tài sản	249.061.378.227	239.685.647.198
Trong đó:		
▪ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*48.343.570.169*	*45.610.746.707*
▪ *Chi phí tài sản khác*	*200.717.808.058*	*194.074.900.491*
3. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	728.665.824.154	440.475.000.058
4. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	42.748.305.813	32.619.912.851
5. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.006.830.242	4.035.702.801
6. Chi phí dự phòng (i)	1.456.137.282	5.499.370.000
	1.442.507.877.676	1.046.526.378.638

(i) Bao gồm trong chi phí dự phòng là:

	2017 VND	2016 VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(iii))	1.156.407.282	-
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15(iii))	299.730.000	5.499.370.000
	1.456.137.282	5.499.370.000

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2017 VND	2016 VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	65.430.821.665	85.682.628.451
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	112.060.694.398	153.698.546.778
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(iii))	78.532.247.087	89.904.747.223
	256.023.763.150	329.285.922.452

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	204.168.040.502	96.847.378.447
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào năm nay	213.026.552	109.071.079
	204.381.067.054	96.956.449.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	204.381.067.054	96.956.449.526

33.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.018.491.717.077	483.872.066.332
Thuế tính theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng	203.698.343.415	96.774.413.266
Điều chỉnh cho ảnh hưởng thuế của:		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(7.800.000)	(434.539.380)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	396.096.286	507.504.561
▪ Thu nhập chịu thuế khác	81.400.801	-
▪ Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào năm nay	213.026.552	109.071.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	204.381.067.054	96.956.449.526

33.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20% (2016: 20%).

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	648.853.204.976	463.412.241.843
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.106.795.746.709	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.465.964.985.255	4.221.401.108.721
	13.221.613.936.940	5.884.420.537.687

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017 VND	2016 VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	4.264	3.257
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	569.428.220.810	489.906.111.370
2. Thưởng	167.659.591.293	63.621.587.592
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	737.087.812.103	553.527.698.962
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	11.128.600	12.534.697
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	14.405.250	14.162.514

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	57.203.136.420.677	50.626.531.735.796
Động sản	14.968.868.051.171	11.014.386.944.578
Giấy tờ có giá	20.774.227.408.974	11.974.712.080.781
Tài sản khác	11.381.309.404.492	9.304.475.010.853
	104.327.541.285.314	82.920.105.772.008
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	-	500.000.000.000
	104.327.541.285.314	83.420.105.772.008

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 17)	4.214.798.746.016	2.386.889.621.559

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	98.415.283.000	317.473.333	98.097.809.667	103.834.189.145	17.413.333	103.816.775.812
Cam kết giao dịch hối đoái	36.650.739.459.250	-	36.650.739.459.250	7.250.311.996.985	-	7.250.311.996.985
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	451.352.600.000	-	451.352.600.000	146.881.790.000	-	146.881.790.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ	451.352.600.000	-	451.352.600.000	144.519.143.185	-	144.519.143.185
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	35.748.034.259.250	-	35.748.034.259.250	6.958.911.063.800	-	6.958.911.063.800
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.335.028.735.462	40.712.974.300	1.294.315.761.162	967.944.501.000	26.738.141.681	941.206.359.319
Bảo lãnh khác	5.907.135.112.932	134.366.744.023	5.772.768.368.909	3.768.029.892.319	114.018.633.833	3.654.011.258.486
	43.991.318.590.644	175.397.191.656	43.815.921.398.988	12.090.120.579.449	140.774.188.847	11.949.346.390.602

38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	**31/12/2017 VND**	**31/12/2016 VND**
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông		
Tiền gửi từ công ty con	(60.002.717.029)	-
Phải thu khác từ công ty con	28.407.513.072	-
Đầu tư góp vốn	25.000.000.000	-
Các cổ đông lớn		
Ngân hàng BNP Paribas ("BNP") (*)		
Tiền gửi tại BNP	5.073.257.488	49.111.733.148
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (*)		
Tiền gửi tại VCB	5.764.522.252	1.134.597.101
Tiền gửi của VCB	(1.200.000.000.000)	(1.025.000.000.000)
Vay từ VCB	(2.422.000.800.000)	(1.162.272.500.000)
Lãi phải trả	(3.838.126.933)	(8.990.201.595)
Các bên liên quan khác (**)		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV		
Tiền gửi	(604.315.504.416)	(650.221.631.782)
Lãi phải trả	(1.787.423.609)	(2.036.027.777)
Công ty CP Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành (*)		
Tiền gửi	(50.063.095.170)	(20.521.102.202)
Lãi phải trả	(184.610.302)	(37.411.111)

38. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm	2017 VND	2016 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng		
Nhận tiền gửi	5.936.276.721.337	-
Rút tiền gửi	5.876.274.004.308	-
Chi phí hoạt động dịch vụ	2.059.982.951	-
Thu nhập hoạt động dịch vụ	697.228.190	-
Chi phí lãi tiền gửi	38.508.953	-
Góp vốn	25.000.000.000	-
Các cổ đông lớn		
Ngân hàng BNP Paribas ("BNP") (*)		
Gửi tiền tại BNP	4.827.122.389.774	3.326.400.311.190
Rút tiền gửi tại BNP	4.871.160.865.434	3.281.892.008.982
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (*)		
Gửi tiền tại VCB	372.620.510.430	1.018.338.264.723
Rút tiền gửi tại VCB	367.990.585.279	1.023.478.836.116
Nhận tiền gửi của VCB	40.944.964.940.000	25.145.104.750.000
Rút tiền gửi của VCB	40.769.964.940.000	25.910.104.750.000
Vay VCB	19.191.171.640.000	5.059.172.400.000
Thanh toán nợ vay VCB	17.931.443.340.000	5.141.554.900.000
Các bên liên quan khác (**)		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV		
Nhận tiền gửi	1.738.303.740.109	2.091.010.616.085
Rút tiền gửi	1.784.209.867.475	2.223.784.850.956
Công ty CP Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành (*)		
Nhận tiền gửi	197.296.881.583	163.597.238.998
Rút tiền gửi	167.754.888.615	148.821.619.612
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	4.070.410.000	4.136.966.300
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.761.630.000	1.731.430.000
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	12.145.675.937	12.022.719.700

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các đối tác này không còn là các bên liên quan của Ngân hàng.

(**) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp VND	Cho vay khách hàng – gộp VND	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư – gộp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	9.991.191.782.873	48.175.997.541.160	20.109.374.921.995	16.303.630.227.401	53.031.027.476.447	4.361.689.265.933	7.340.579.131.394	18.043.305.991.814
Nước ngoài	389.942.702.382	6.979.142.665	-	-	234.767.635.759	-	-	-
	10.381.134.485.255	48.182.976.683.825	20.109.374.921.995	16.303.630.227.401	53.265.795.112.206	4.361.689.265.933	7.340.579.131.394	18.043.305.991.814

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp VND	Cho vay khách hàng – gộp VND	Chứng khoán đầu tư – gộp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	6.322.840.899.978	38.504.532.507.255	14.870.076.767.592	11.541.720.766.331	42.893.979.708.588	996.838.495.146	4.839.808.582.464	5.752.895.361.011
Nước ngoài	139.370.208.743	2.190.620.000	-	-	170.005.349.225	-	-	-
	6.462.211.108.721	38.506.723.127.255	14.870.076.767.592	11.541.720.766.331	43.063.985.057.813	996.838.495.146	4.839.808.582.464	5.752.895.361.011

40. Quản lý rủi ro tài chính

40.1 Quản lý rủi ro tài chính

40.1.1 Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và được quản lý thông qua các quy trình nhận diện, phân tích và đánh giá, xử lý rủi ro, giám sát và báo cáo thường xuyên. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm phòng ngừa và ngăn chặn các rủi ro liên quan. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

40.1.2 Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cuối cùng về hệ thống quản lý rủi ro trong Ngân hàng thông qua sự giám sát bởi các Ủy ban rủi ro: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có, Ủy ban Xử lý nợ, Ủy ban Tín dụng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị về Khung quản trị rủi ro bao gồm: tham mưu Hội đồng Quản trị ban hành chiến lược quản lý rủi ro, tuyên ngôn khẩu vị rủi ro; quy chế quản lý rủi ro hoạt động, quy chế quản lý rủi ro tín dụng; cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản trị rủi ro.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy chế, quy định, công cụ và phương pháp quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, khuyến nghị Hội đồng Quản trị về các rủi ro mới, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và khuyến nghị biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Ngân hàng. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm các rủi ro. Báo cáo bao gồm kết quả thực hiện và tuân thủ các hạn mức quy định bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Ngân hàng; tình hình quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng. Định kỳ Ban Tổng Giám đốc (hàng tháng), Hội đồng Quản trị và Ủy ban Quản lý Rủi ro (hàng quý) sẽ nhận được báo cáo tổng hợp cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận và giám sát về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

40.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Quản lý rủi ro tín dụng

Để đảm bảo quản lý tốt về rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thành lập Phòng Quản lý rủi ro tín dụng trực thuộc Khối Quản Lý Rủi Ro, bao gồm 4 bộ phận:

- Bộ phận Chính sách tín dụng, Bộ phận Giám sát tín dụng: thực hiện công tác giám sát trực tiếp, giám sát từ xa và giám sát hàng hóa; và
- Bộ phận Báo cáo và Bộ phận Quản lý công cụ: thực hiện việc theo dõi chất lượng tín dụng cũng như nghiên cứu các chính sách ảnh hưởng đến công tác tín dụng của Ngân hàng.

Ngoài ra còn các phòng ban khác cũng thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng là Trung tâm xử lý nợ (bao gồm Phòng Thu hồi nợ, Phòng Xử lý nợ sớm và Bộ phận Hỗ trợ), Phòng Quản lý tài sản bảo đảm, Phòng Kiểm soát giải ngân tín dụng trực thuộc Khối Vận Hành, Phòng Pháp chế tuân thủ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc, các Phòng Quản lý kinh doanh thuộc các Khối kinh doanh, Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị.

Các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng hiện được Ngân hàng thực hiện:

- Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng. Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt cho vay. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung tại hội sở. Ngân hàng định hướng sẽ thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung toàn bộ tại hội sở;

- Định hướng đa dạng hóa hoạt động; đảm bảo tốc độ tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ cho vay phi sản xuất luôn thấp hơn mức giới hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định;

- Xây dựng và ban hành các sản phẩm, chương trình đặc thù dành riêng cho các ngành kinh tế, đối tượng khách hàng phù hợp định hướng, chiến lược phát triển của Ngân hàng, nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả triển khai sản phẩm;

- Xây dựng quy định, quy trình cho vay chặt chẽ, trong đó quy định cụ thể công việc, nhân sự phụ trách, mẫu biểu áp dụng từ giai đoạn khởi đầu cho đến giai đoạn quản lý, thu hồi nợ vay, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và kiểm soát xuyên suốt trong quá trình cấp tín dụng;

- Tổ chức bộ máy giám sát từ xa và kiểm tra thường xuyên đối với các khách hàng vay, nhằm đảm bảo quản lý tốt nguồn thu nhập, tài sản bảo đảm và đánh giá kịp thời khả năng trả nợ của khách hàng;

- Rà soát các quy định, quy trình, mẫu biểu thường xuyên và so sánh với tình hình thực tế để điều chỉnh cho phù hợp và đáp ứng được mục tiêu hạn chế rủi ro;

- Các văn bản định chế trước khi ban hành triển khai thực hiện đều phải được Phòng Pháp chế tuân thủ thẩm định, kiểm soát nhằm đảm bảo tính pháp lý, kiểm soát rủi ro cho Ngân hàng. Các quy định sản phẩm sau khi ban hành đều được đánh giá định kỳ nhằm đánh giá hiệu quả triển khai sản phẩm và rà soát lại nội dung quy định nhằm đảm bảo tuân thủ quy định chính sách tín dụng chung của Ngân hàng và quy định pháp luật;

- Ngân hàng đã thực hiện Dự án quản trị rủi ro, đưa ra tuyên bố khẩu vị rủi ro, áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ vào việc thẩm định phê duyệt cho vay, xây dựng chính sách tín dụng dành cho khách hàng theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ, áp dụng hệ thống cảnh báo nợ sớm vào việc đánh giá khách hàng sau cho vay;

- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi báo cáo đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, bao gồm các báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro, các mức giới hạn theo quy định Ngân hàng Nhà nước và khẩu vị rủi ro;

- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ; và

- Đầu tư thực hiện và đã công bố hoàn thành Dự án Basel II.

Tài sản bảo đảm

Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm tập trung tại hội sở bởi bộ phận độc lập. Việc định giá được thực hiện trên cơ sở giá trị thị trường tại thời điểm định giá và được cập nhật định kỳ thường xuyên bảo đảm nguyên tắc quản lý rủi ro và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.106.795.746.709	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.381.134.485.255	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng – gộp	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255
Các khoản phải thu – gộp	198.284.627.952	650.778.685.247
Các khoản lãi, phí phải thu	943.998.088.252	799.033.167.908
	62.813.189.631.993	47.618.353.276.254
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp		
Chứng khoán kinh doanh	3.288.593.200.000	-
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	16.027.625.812.192	14.077.722.591.274
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	727.599.850.656	770.215.417.171
	20.043.818.862.848	14.847.938.008.445
Các cam kết tín dụng – gộp		
Bảo lãnh vay vốn	98.415.283.000	103.834.189.145
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.335.028.735.462	967.944.501.000
Bảo lãnh khác	5.907.135.112.932	3.768.029.892.319
	7.340.579.131.394	4.839.808.582.464
	90.197.587.626.235	67.306.099.867.163

40.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

40.3.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Có.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	648.853.204.976	-	-	-	-	-	-	648.853.204.976
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.567.434.985.255	3.813.699.500.000	-	-	-	-	10.381.134.485.255
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	34.459.675.710	-	-	-	-	-	-	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp (*)	1.450.909.396.425	-	9.239.737.745.256	18.449.641.878.917	14.253.158.457.755	3.036.571.960.048	1.752.957.245.424	-	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	970.194.921.995	170.000.000.000	31.390.000.000	110.000.000.000	1.170.000.000.000	7.854.530.200.000	6.514.666.600.000	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	61.430.000.000	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000
Tài sản cố định	-	527.005.924.816	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816
Tài sản có khác – gộp	4.800.000.000	2.101.533.819.826	-	-	-	-	-	-	2.106.333.819.826
Tổng tài sản (1)	1.455.709.396.425	4.343.477.547.323	19.083.968.477.220	22.294.731.378.917	14.363.158.457.755	4.206.571.960.048	10.139.067.945.424	9.271.679.300.000	85.158.364.463.112
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	79.590.958.264	231.173.373.916	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.965.794.488.241	3.150.968.000.000	-	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.197.411.853.470	9.178.873.189.909	9.799.643.408.451	7.175.307.553.343	2.913.772.157.533	786.949.500	53.265.795.112.206
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	356.644.750.000	762.541.875.000	179.864.080.000	3.355.075.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	400.000.000.000	1.014.510.246.362	2.947.179.019.571	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	1.304.371.459.310	-	-	-	-	-	-	1.304.371.459.310
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.304.371.459.310	37.526.041.591.159	13.110.638.110.884	10.459.098.446.715	8.424.346.248.621	7.333.552.974.953	58.112.903.178	78.216.161.734.820
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.455.709.396.425	3.039.106.088.013	(18.442.073.113.939)	9.184.093.268.033	3.904.060.011.040	(4.217.774.288.573)	2.805.514.970.471	9.213.566.396.822	6.942.202.728.292
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.455.709.396.425	3.039.106.088.013	(18.442.073.113.939)	9.184.093.268.033	3.904.060.011.040	(4.217.774.288.573)	2.805.514.970.471	9.213.566.396.822	6.942.202.728.292

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	463.412.241.843	-	-	-	-	-	-	463.412.241.843
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.199.607.187.123	-	-	-	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	2.702.211.108.721	3.760.000.000.000	-	-	-	-	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng – gộp (*)	1.569.756.465.420	-	8.624.228.541.490	12.271.211.786.020	12.427.238.906.836	2.249.795.717.103	1.363.991.710.386	500.000.000	38.506.723.127.255
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	910.849.967.592	300.000.000.000	-	205.000.000.000	425.000.000.000	9.414.560.200.000	3.614.666.600.000	14.870.076.767.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	79.847.300.000	-	-	-	-	-	-	79.847.300.000
Tài sản cố định	-	407.947.523.803	-	-	-	-	-	-	407.947.523.803
Tài sản có khác – gộp	5.799.100.000	2.429.368.125.290	-	-	-	-	-	-	2.435.167.225.290
Tổng tài sản (1)	1.575.555.565.420	4.291.425.158.528	12.826.046.837.334	16.031.211.786.020	12.632.238.906.836	2.674.795.717.103	10.778.551.910.386	3.615.166.600.000	64.424.992.481.627
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	79.590.958.264	320.745.181.513	-	-	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.331.346.842.618	7.190.373.923.713	-	-	18.727.900.000	1.272.100.000	11.541.720.766.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.690.731.958.921	10.255.550.578.765	7.212.121.952.960	6.018.696.551.808	1.886.556.565.859	327.449.500	43.063.985.057.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.343.449.670	-	-	-	-	-	-	8.343.449.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	764.770.000.000	692.667.310.000	31.540.509.000	3.094.842.575	615.419.861.580	23.657.782.293	2.131.150.305.448
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	996.838.495.146	-	996.838.495.146
Các khoản nợ khác	-	932.590.019.251	-	-	-	-	-	-	932.590.019.251
Tổng nợ phải trả (2)	-	940.933.468.921	22.793.039.300.987	18.156.846.858.453	7.323.253.420.224	6.342.536.575.896	3.517.542.822.585	25.257.331.793	59.099.409.778.859
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.575.555.565.420	3.350.491.689.607	(9.966.992.463.653)	(2.125.635.072.433)	5.308.985.486.612	(3.667.740.858.793)	7.261.009.087.801	3.589.909.268.207	5.325.582.702.768
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.575.555.565.420	3.350.491.689.607	(9.966.992.463.653)	(2.125.635.072.433)	5.308.985.486.612	(3.667.740.858.793)	7.261.009.087.801	3.589.909.268.207	5.325.582.702.768

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**Quá hạn**	**Không kỳ hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	-	0,49%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,86%	4,54%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,85%	2,00%	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND	-	-	-	-	-	-	8,48%	6,65%
Cho vay khách hàng								
▪ VND	24,27%	-	9,67%	9,63%	10,59%	11,80%	37,76%	-
▪ Ngoại tệ	4,84%	-	3,48%	3,15%	4,11%	3,04%	3,50%	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	10,68%	9,20%	10,53%	7,97%	6,84%	6,78%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,07%	4,50%	-	-	5,93%	5,93%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,82%	2,00%	-	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	0,93%	5,55%	6,40%	7,10%	7,33%	7,58%	6,97%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	-	-	3,00%	4,92%	4,92%	4,92%	5,01%	4,99%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,68%	1,84%	1,99%	-	4,17%	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	-	-	8,20%	6,35%	7,20%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	-	0,96%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	3,99%	4,63%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,36%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng								
▪ VND	20,17%	-	11,04%	9,46%	10,54%	9,36%	7,10%	15,20%
▪ Ngoại tệ	5,79%	-	2,97%	3,36%	3,55%	2,90%	-	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	9,93%	-	8,83%	7,95%	6,92%	7,17%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	4,34%	4,49%	-	-	5,88%	5,88%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,55%	1,70%	-	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	0,95%	5,39%	6,14%	6,68%	7,10%	7,60%	5,10%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	-	-	4,40%	4,60%	4,92%	4,92%	4,92%	4,92%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,28%	1,70%	1,60%	-	3,39%	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	-	-	-	-	6,64%	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

40.3.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2017	**31/12/2016**
USD/VND	22.425	22.159
EUR/VND	26.629	23.197
XAU/VND (chỉ)	3.656.000	3.660.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**VND** **VND**	**USD** **VND**	**Vàng** **VND**	**EUR** **VND**	**Tiền tệ khác** **VND**	**Tổng** **VND**
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	526.303.038.300	104.089.920.675	2.593.932.000	14.532.563.718	1.333.750.283	648.853.204.976
Tiền gửi tại NHNNVN	2.864.950.248.529	241.845.498.180	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.660.301.332.004	2.642.562.967.639	-	17.713.751.667	60.556.433.945	10.381.134.485.255
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.288.593.200.000	-	-	-	-	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	890.987.379.818	(845.719.554.108)	-	(13.314.500.000)	2.506.350.000	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp	43.836.845.612.124	4.346.131.071.701	-	-	-	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.820.781.721.995	-	-	-	-	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	61.430.000.000	-	-	-	-	61.430.000.000
Tài sản cố định	527.005.924.816	-	-	-	-	527.005.924.816
Tài sản có khác – gộp	2.070.763.554.303	35.195.628.693	-	373.084.273	1.552.557	2.106.333.819.826
Tổng tài sản (1)	78.547.962.011.889	6.524.105.532.780	2.593.932.000	19.304.899.658	64.398.086.785	85.158.364.463.112
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	335.209.877.603	-	-	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.289.635.254.317	2.013.994.973.084	-	-	-	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	51.072.712.789.989	2.128.902.647.159	-	15.499.003.890	48.680.671.168	53.265.795.112.206
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	290.840.792.367	2.354.625.000.000	-	-	-	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	4.361.689.265.933	-	-	-	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	1.265.150.658.509	31.438.439.468	4.842.006	371.599.174	7.405.920.153	1.304.371.459.310
Vốn chủ sở hữu	6.136.740.818.054	-	-	-	-	6.136.740.818.054
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	77.751.979.456.772	6.528.961.059.711	4.842.006	15.870.603.064	56.086.591.321	84.352.902.552.874
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	795.982.555.117	(4.855.526.931)	2.589.089.994	3.434.296.594	8.311.495.464	805.461.910.238
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	795.982.555.117	(4.855.526.931)	2.589.089.994	3.434.296.594	8.311.495.464	805.461.910.238

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**VND** **VND**	**USD** **VND**	**Vàng** **VND**	**EUR** **VND**	**Tiền tệ khác** **VND**	**Tổng** **VND**
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	341.097.574.800	108.102.681.500	3.160.410.000	10.685.512.474	366.063.069	463.412.241.843
Tiền gửi tại NHNNVN	1.103.053.472.845	96.553.714.278	-	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.600.607.755.721	773.542.106.662	-	74.177.419.908	13.883.826.430	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng – gộp	35.111.254.880.501	3.395.468.246.754	-	-	-	38.506.723.127.255
Chứng khoán đầu tư – gộp	14.870.076.767.592	-	-	-	-	14.870.076.767.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	79.847.300.000	-	-	-	-	79.847.300.000
Tài sản cố định	407.947.523.803	-	-	-	-	407.947.523.803
Tài sản có khác – gộp	2.417.573.906.176	17.078.503.918	-	514.815.196	-	2.435.167.225.290
Tổng tài sản (1)	59.931.459.181.438	4.390.745.253.112	3.160.410.000	85.377.747.578	14.249.889.499	64.424.992.481.627
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	424.781.685.200	-	-	-	-	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.119.231.197.441	422.489.568.890	-	-	-	11.541.720.766.331
Tiền gửi của khách hàng	41.195.802.484.997	1.848.296.662.265	-	6.773.636.506	13.112.274.045	43.063.985.057.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(213.748.749.880)	152.501.199.550	-	69.591.000.000	-	8.343.449.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	347.550.236.448	1.783.600.069.000	-	-	-	2.131.150.305.448
Phát hành giấy tờ có giá	996.838.495.146	-	-	-	-	996.838.495.146
Các khoản nợ khác	899.998.730.081	13.732.297.480	8.030.406	14.852.838.213	3.998.123.071	932.590.019.251
Vốn chủ sở hữu	4.715.677.950.774	-	-	-	-	4.715.677.950.774
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	59.486.132.030.207	4.220.619.797.185	8.030.406	91.217.474.719	17.110.397.116	63.815.087.729.633
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	445.327.151.231	170.125.455.927	3.152.379.594	(5.839.727.141)	(2.860.507.617)	609.904.751.994
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	91.067.250.000	(99.583.143.185)	-	6.959.100.000	3.919.440.000	2.362.646.815
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	536.394.401.231	70.542.312.742	3.152.379.594	1.119.372.859	1.058.932.383	612.267.398.809

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND Tăng/(giảm)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
USD (mạnh lên 1%)	(38.459.619)
EUR (mạnh lên 15%)	358.361.384
XAU (yếu đi 0,1%)	(2.069.203)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh lên 1%)	558.750.992
EUR (yếu đi 2%)	(17.558.790)
XAU (mạnh lên 12%)	270.203.965

40.3.3 Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

40.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (05) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**Quá hạn**			**Trong hạn**				
	Quá hạn trên 3 tháng VND	**Quá hạn đến 3 tháng VND**	**Đến 1 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	648.853.204.976	-	-	-	-	648.853.204.976
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.567.434.985.255	3.813.699.500.000	-	-	-	10.381.134.485.255
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(8.625.407.382)	29.643.050.165	13.442.032.927	-	-	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp (*)	586.335.354.898	864.574.041.527	2.819.391.146.680	3.854.109.251.824	9.893.659.332.780	14.545.995.218.761	15.618.912.337.355	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	70.039.451.357	20.231.517.297	878.414.540.553	8.915.000.101.814	6.937.096.110.974	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000	61.430.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816	527.005.924.816
Tài sản có khác – gộp	4.800.000.000	-	155.595.390.361	193.680.004.700	370.453.968.510	856.610.689.700	525.193.766.555	2.106.333.819.826
Tổng tài sản (1)	591.135.354.898	864.574.041.527	13.359.484.517.956	7.911.363.323.986	11.155.969.874.770	24.849.186.510.275	26.426.650.839.700	85.158.364.463.112
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	310.764.332.180	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.414.374.488.241	2.702.388.000.000	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.921.135.846.645	8.532.063.531.725	16.932.580.514.672	2.879.228.269.664	786.949.500	53.265.795.112.206
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	468.769.750.000	650.416.875.000	183.219.155.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	294.510.246.362	4.067.179.019.571	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	-	191.463.076.781	211.242.269.077	749.975.523.904	151.595.800.776	94.788.772	1.304.371.459.310
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	39.001.933.661.115	12.114.365.721.777	18.471.049.772.118	8.570.604.887.860	58.207.691.950	78.216.161.734.820
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	591.135.354.898	864.574.041.527	(25.642.449.143.159)	(4.203.002.397.791)	(7.315.079.897.348)	16.278.581.622.415	26.368.443.147.750	6.942.202.728.292

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Quá hạn trên 3 tháng VND	**Quá hạn đến 3 tháng VND**	**Đến 1 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	463.412.241.843	-	-	-	-	463.412.241.843
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.199.607.187.123	-	-	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-		2.702.211.108.721	3.760.000.000.000	-	-	-	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng – gộp (*)	675.499.352.163	894.257.113.257	1.682.861.737.136	2.458.766.517.088	7.767.776.837.621	12.565.579.717.700	12.461.981.852.290	38.506.723.127.255
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	22.138.759.147	-	601.944.206.775	10.658.690.930.947	3.587.302.870.723	14.870.076.767.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	79.847.300.000	79.847.300.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	407.947.523.803	407.947.523.803
Tài sản có khác – gộp	5.799.100.000	-	16.576.400.247	18.634.596.647	1.283.839.241.159	644.962.741.195	465.355.146.042	2.435.167.225.290
Tổng tài sản (1)	681.298.452.163	894.257.113.257	6.086.807.434.217	6.237.401.113.735	9.653.560.285.555	23.869.233.389.842	17.002.434.692.858	64.424.992.481.627
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	400.336.139.777	-	-	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.331.346.842.618	7.188.906.500.000	-	18.727.900.000	2.739.523.713	11.541.720.766.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.436.695.072.650	10.307.136.331.164	13.367.663.161.240	952.189.243.259	301.249.500	43.063.985.057.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.343.449.670	-	-	-	-	8.343.449.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	764.770.000.000	692.667.310.000	34.635.351.575	615.419.861.580	23.657.782.293	2.131.150.305.448
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	996.838.495.146	-	996.838.495.146
Các khoản nợ khác	-	-	124.435.437.226	237.753.982.679	534.359.266.423	36.007.668.555	33.664.368	932.590.019.251
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	23.671.781.301.612	18.444.719.169.818	14.336.993.919.015	2.619.183.168.540	26.732.219.874	59.099.409.778.859
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	681.298.452.163	894.257.113.257	(17.584.973.867.395)	(12.207.318.056.083)	(4.683.433.633.460)	21.250.050.221.302	16.975.702.472.984	5.325.582.702.768

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

40.5 So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017				
	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	1.162.530.995.637	1.187.500.215.704	9.764.197.684.937	(6.501.520.869.002)	5.612.708.027.276
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	754.849.370.744	861.484.520.766	3.996.374.135.766	-	5.612.708.027.276
Doanh thu lãi nội bộ	407.681.624.893	326.015.694.938	5.767.823.549.171	(6.501.520.869.002)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	18.886.922.880	24.871.094.409	189.131.662.133	-	232.889.679.422
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.196.365.134	11.416.807.313	581.194.477.789	(17.973.779.246)	586.833.870.990
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(873.998.935.075)	(895.048.143.075)	(7.944.076.437.021)	6.501.520.869.002	(3.211.602.646.169)
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(315.836.891.740)	(265.025.400.832)	(2.630.740.353.597)	-	(3.211.602.646.169)
Chi phí lãi nội bộ	(558.162.043.335)	(630.022.742.243)	(5.313.336.083.424)	6.501.520.869.002	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.616.887.524)	(3.437.003.297)	(43.289.679.348)	-	(48.343.570.169)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(140.266.503.620)	(135.761.252.930)	(1.639.915.903.819)	17.973.779.246	(1.897.969.881.123)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**177.731.957.432**	**189.541.718.124**	**907.241.804.671**	**-**	**1.274.515.480.227**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(16.177.154.520)**	**(18.637.230.868)**	**(221.209.377.762)**	**-**	**(256.023.763.150)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**161.554.802.912**	**170.904.487.256**	**686.032.426.909**	**-**	**1.018.491.717.077**

	31/12/2017			
	Khu vực Miền Bắc VND	**Khu vực Miền Trung VND**	**Khu vực Miền Nam VND**	**Tổng VND**
Tài sản	**9.192.240.656.244**	**9.038.415.582.048**	**66.122.246.314.582**	**84.352.902.552.874**
Tiền mặt, vàng	75.974.853.656	75.932.276.930	496.946.074.390	648.853.204.976
Tài sản cố định	5.478.316.415	86.356.385.378	435.171.223.023	527.005.924.816
Tài sản khác	9.110.787.486.173	8.876.126.919.740	65.190.129.017.169	83.177.043.423.082
Nợ phải trả	**(9.030.685.853.332)**	**(8.867.511.094.792)**	**(60.317.964.786.696)**	**(78.216.161.734.820)**
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(9.030.685.853.332)	(8.867.511.094.792)	(60.201.268.895.961)	(78.099.465.844.085)
Nợ phải trả nội bộ	-	-	(113.924.648.176)	(113.924.648.176)
Nợ phải trả khác	-	-	(2.771.242.559)	(2.771.242.559)

	Năm kết thúc ngày 31/12/2016				
	Khu vực Miền Bắc VND	**Khu vực Miền Trung VND**	**Khu vực Miền Nam VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng VND**
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	802.872.497.655	905.506.069.814	7.126.078.544.732	(4.793.851.158.022)	4.040.605.954.179
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	549.633.571.879	655.792.486.109	2.835.179.896.191	-	4.040.605.954.179
Doanh thu lãi nội bộ	253.238.925.776	249.713.583.705	4.290.898.648.541	(4.793.851.158.022)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	12.125.057.558	16.687.861.139	103.498.157.486	-	132.311.076.183
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	10.954.209.805	6.289.922.854	390.249.547.390	(14.861.991.431)	392.631.688.618
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(585.223.396.675)	(701.344.448.799)	(5.887.209.246.661)	4.793.851.158.022	(2.379.925.934.113)
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(194.963.763.397)	(205.541.724.961)	(1.979.420.445.755)	-	(2.379.925.934.113)
Chi phí lãi nội bộ	(390.259.633.278)	(495.802.723.838)	(3.907.788.800.906)	4.793.851.158.022	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.909.187.694)	(3.725.616.969)	(39.975.942.044)	-	(45.610.746.707)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(96.677.377.506)	(98.653.224.242)	(1.146.385.439.059)	14.861.991.431	(1.326.854.049.376)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**142.141.803.143**	**124.760.563.797**	**546.255.621.844**	**-**	**813.157.988.784**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(22.506.736.672)**	**(17.017.317.974)**	**(289.761.867.806)**	**-**	**(329.285.922.452)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**119.635.066.471**	**107.743.245.823**	**256.493.754.038**	**-**	**483.872.066.332**

	31/12/2016			
	Khu vực Miền Bắc VND	**Khu vực Miền Trung VND**	**Khu vực Miền Nam VND**	**Tổng VND**
Tài sản	**7.055.176.828.178**	**7.794.342.195.401**	**48.965.568.706.054**	**63.815.087.729.633**
Tiền mặt, vàng	65.292.722.997	49.995.750.680	348.123.768.166	463.412.241.843
Tài sản cố định	5.526.327.443	85.718.420.793	316.702.775.567	407.947.523.803
Tài sản khác	6.984.357.777.738	7.658.628.023.928	48.300.742.162.321	62.943.727.963.987
Nợ phải trả	**(6.935.541.761.707)**	**(7.686.598.949.578)**	**(44.477.269.067.574)**	**(59.099.409.778.859)**
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(6.935.541.761.707)	(7.686.598.949.578)	(44.461.695.527.136)	(59.083.836.238.421)
Nợ phải trả nội bộ	-	-	(14.984.580.622)	(14.984.580.622)
Nợ phải trả khác	-	-	(588.959.816)	(588.959.816)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

42. Cam kết

42.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	11.456.800.258	16.774.540.173
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	17.642.000.000	675.000.000
	29.098.800.258	17.449.540.173

42.2 Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Đến một năm	70.092.906.844	72.324.256.283
Trên một đến năm năm	101.251.150.966	123.609.613.515
Trên năm năm	5.489.318.150	604.931.507
	176.833.375.960	196.538.801.305

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*